

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

Thư ký phiên họp: Ông Lê Duy Long, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thuý An - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 277/2024/TLST-LĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024, về việc: “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”, theo Quyết định mở phiên họp số: 145/2024/QĐST-LĐ ngày 07 tháng 11 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc lao động:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; thường trú: Xóm V, xã H, huyện Đ, tỉnh Nghệ An; địa chỉ liên hệ: Số A L, khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty Cổ phần D; địa chỉ: Số A, khu công nghiệp B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Kim Heung S; chỗ ở: D, chung cư I, phường A, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; thường trú: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội thành phố D, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Đường T, Khu T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T1; chức vụ: chuyên viên Bảo hiểm xã hội thành phố D; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/11/2024). Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

Theo Đơn yêu cầu đề ngày 19/9/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà bắt đầu đi làm từ tháng 3/2006 tại Công ty TNHH N1; địa chỉ: Lô I, KCX L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà bắt đầu được công ty tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 4/2006, đến năm 2014 thì nghỉ việc ở Công ty này và làm ở Công ty F cho đến nay. Bà được hai công ty này tham gia bảo hiểm xã hội với mã số 0206156607.

Bà có người bạn tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1988, thường trú: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh, thời điểm năm 2006 bà N ở chung dãy trọ với bà. Do thời gian này bà N chưa đủ tuổi để đi xin việc nên bà N hỏi mượn chứng minh nhân dân số 186598577 do Công an tỉnh N cấp cho bà để đi xin việc làm. Bà đồng ý cho bà N mượn chứng minh nhân dân, sơ yếu lý lịch và bà N đi xin việc ở Công ty Cổ phần D; địa chỉ: Số A, khu công nghiệp B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Bà N mượn hồ sơ của bà và ký hợp đồng lao động, làm việc ở Công ty này trong khoảng thời gian từ tháng 4/2006 đến tháng 5/2010. Sau đó bà N xin nghỉ việc và không sử dụng chứng minh nhân dân và thông tin cá nhân của bà để làm việc ở bất cứ doanh nghiệp nào khác.

Năm 2024 bà đi làm thủ tục tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thì được biết bị trùng bảo hiểm trong khoảng thời gian cho bà N mượn hồ sơ. Bà cho bà N mượn giấy tờ để có công việc làm, có thu nhập, ngoài ra không nhằm mục đích gì khác. Bà chỉ cho N mượn chứng minh để làm việc ở Công ty Cổ phần D thời gian như trên, ngoài ra không cho ai mượn thời gian nào khác.

Nay bà làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét tuyên vô hiệu hợp đồng lao động đứng tên bà (do N ký) với Công ty Cổ phần D. Mục đích: để khôi phục đúng thông tin làm việc thực tế, có căn cứ liên hệ cơ quan bảo hiểm giảm trừ thời gian trùng bảo hiểm cho bà. Bà chưa hưởng chế độ bảo hiểm của khoảng thời gian N tham gia bảo hiểm tại Công ty Cổ phần D. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do quan hệ lao động thực tế giữa N và Công ty Cổ phần D đã chấm dứt, đối với các chế độ bảo hiểm thì cơ quan bảo hiểm xã hội sẽ giải quyết sau khi Tòa án tuyên vô hiệu hợp đồng theo quy định, không yêu cầu Tòa án xem xét. Bà không có yêu cầu gì về chế độ bảo hiểm đối với thời gian N tham gia bảo hiểm dưới tên bà.

Tại bản tự khai ngày 11/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là người quen của bà Nguyễn Thị T. Bà bắt đầu vào D và xin việc từ năm 2006. Lúc này do bà chưa đủ tuổi nên không thể nộp hồ sơ xin việc được ở công ty được. Bà hỏi mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị T để làm hồ sơ nộp vào công ty, bà T đồng ý cho bà mượn chứng minh nhân dân số 186598577 do Công an tỉnh N cấp cho Nguyễn Thị T. Sau khi mượn chứng minh và làm đầy đủ hồ sơ thì bà nộp hồ sơ xin việc ở Công ty Cổ phần D để xin việc làm, sau đó được Công ty gọi vào làm việc, ký hợp đồng lao động. Do đã lâu nên bà không nhớ rõ ngày tháng hợp đồng, cũng không giữ bản hợp đồng nào. Người trực tiếp ký hợp đồng với Công ty Cổ phần D là bà chứ không phải bà Nguyễn

Thị T, tuy nhiên toàn bộ hồ sơ giấy tờ đứng tên bà T. Bà trực tiếp làm việc ở Công ty Cổ phần D với vị trí là công nhân từ tháng 4/2006 đến tháng 5/2010. Từ tháng 6/2010 bà xin nghỉ việc ở Công ty Cổ phần D. Bà hiện không còn giữ sổ bảo hiểm trong thời gian làm việc ở đây. Sau đó bà không sử dụng chứng minh nhân dân, thông tin của bà T để làm việc ở nơi nào khác. Mục đích bà mượn giấy tờ để có công việc làm, có thu nhập, ngoài ra không nhằm mục đích gì khác. Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T và Công ty Cổ phần D vô hiệu do bà mới là người ký kết hợp đồng và làm việc trực tiếp ở Công ty Cổ phần D thì bà đồng ý do hoàn toàn đúng với thực tế. Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Nguyễn Thị T để bà Nguyễn Thị T được giải quyết các chế độ bảo hiểm theo quy định. Bà không mong muốn được Công ty Cổ phần D ký lại hợp đồng, cũng không yêu cầu gì khác. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

- *Tại Bản tự khai ngày 17/10/2024, người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội thành phố D là ông Dương Văn T1 trình bày:*

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty Cổ phần D cho người lao động thì Công ty Cổ phần D có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986, số CCCD 040186037330 với mã số BHXH 9106087904 từ tháng 04/2006 đến tháng 05/2010, tại Công ty Cổ phần D đã nhận trợ cấp BHXH một lần. Ngoài ra bà Nguyễn Thị T còn có mã số 0206156607 tham gia BHXH, BHYT, BHTN từ tháng 04/2009 đến tháng 07/2014 tại Công ty TNHH N1. Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của bà Nguyễn Thị T, BHXH thành phố D không lưu trữ những hồ sơ này.

Bảo hiểm xã hội thành phố D không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên họp: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết việc lao động đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 361, 401, 402 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thẩm phán chủ tọa, Thư ký phiên họp đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N, BHXH thành phố D đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Công ty Cổ phần D chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định. Về nội dung việc lao động: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được đưa ra xem xét tại phiên họp, xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người yêu cầu giải quyết việc lao động là bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, Bảo hiểm xã hội thành phố D vắng mặt tại phiên họp đồng thời có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần D đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị N khai thống nhất: Trong thời gian từ tháng 04/2009 đến tháng 05/2010, người lao động tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1986, số căn cước công dân 040186037330 được Công ty Cổ phần D tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số là 9106087904. Quan hệ lao động giữa Công ty Cổ phần D và bà Nguyễn Thị T phát sinh từ hợp đồng lao động (không nhớ rõ ngày tháng). Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị N thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần D và thực tế làm việc tại Công ty Cổ phần D trong khoảng thời gian từ tháng 04/2006 đến tháng 05/2010 theo hợp đồng lao động là bà Nguyễn Thị N chứ không phải bà Nguyễn Thị T do bà N mượn chứng minh nhân dân, giấy tờ của bà T để đi làm việc. Đối với bà T trong thời gian này đang thực tế làm việc tại Công ty TNHH N1. Mục đích mượn giấy tờ là để bà N có việc làm chứ không nhằm mục đích gì khác. Mặc dù quá trình tố tụng Công ty Cổ phần D không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T, tuy nhiên xét thấy trình bày của bà T và bà N phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội thành phố D về việc bà Nguyễn Thị T có thời gian đóng trùng bảo hiểm xã hội từ tháng 04/2006 đến tháng 05/2010, cùng lúc tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty Cổ phần D và Công ty TNHH N1. Xét thấy việc bà N lấy tên bà T để giao kết hợp đồng lao động là hành vi lừa dối về mặt chủ thể khi xác lập giao dịch dân sự, vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của nhau khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994. Do đó việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giao kết giữa bà T (do bà N mượn tên) với Công ty Cổ phần D là có căn cứ theo quy định tại Điều 127, Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005, các đương sự khác cũng không có ý kiến phản đối. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Các đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Sau khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan Bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tại phiên họp là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về lệ phí giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, các Điều 149, 361, 367, 370, 371, 372 và Điều 401, 402 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 127 và Điều 132 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T và Công ty Cổ phần D (thời gian tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 04/2006 đến tháng 05/2010) vô hiệu.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng lệ phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001782 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người yêu cầu giải quyết việc lao động, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết hợp lệ. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu hồ sơ;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Mỹ Thanh